

**CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY
CÔNG TRÌNH ĐƯỜNG SẮT**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ III NĂM 2023**

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	7 - 8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	9 - 34

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tổng công ty Công trình Đường sắt (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập cho kỳ tài chính Quý III/2023 kết thúc ngày 30/09/2023.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ ỦY BAN KIỂM TOÁN

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ tài chính kết thúc ngày 30/09/2023 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Tạ Hữu Diễn	Chủ tịch
Ông Mai Thanh Phương	Phó chủ tịch
Ông Võ Văn Phúc	Thành viên
Ông Phạm Hồng Thắng	Thành viên, chủ tịch Ủy ban kiểm toán
Ông Phạm Ngọc Quốc Cường	Thành viên, thành viên Ủy ban kiểm toán

Ban Tổng Giám đốc điều hành

Ông Võ Văn Phúc	Tổng Giám đốc
Ông Kiều Nghị	Phó Tổng Giám đốc
Bà Vũ Thị Hải Yến	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Phước Quý Châu	Phó Tổng Giám đốc
	(Miễn nhiệm ngày 01/02/2023)

Kế toán trưởng

Bà Nguyễn Thị Thanh Huyền	Kế toán trưởng
---------------------------	----------------

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có bất cứ sự kiện quan trọng nào khác sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính quý III năm 2023 kết thúc ngày 30/09/2023 của Công ty.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính hợp nhất quý III/2023 phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất quý III/2023, Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Tổng công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- Lập các báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không

thể cho rằng Tổng công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất quý III/2023 tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty cam kết rằng báo cáo tài chính hợp nhất quý III/2023 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 09 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 09 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Tổng công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Tổng công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc.



Võ Văn Phúc

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Quý III

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/2023	01/01/2023
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		935.440.534.284	745.365.843.036
110	I Tiền và các khoản tương đương tiền	3	218.776.643.626	29.163.013.229
111	1. Tiền		217.706.643.626	25.581.013.229
112	2. Các khoản tương đương tiền		1.070.000.000	3.582.000.000
130	III Các khoản phải thu ngắn hạn		364.159.061.398	519.721.839.036
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	259.638.750.218	262.098.995.465
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		105.345.131.267	55.566.939.723
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	14.633.589.769	217.707.033.704
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(15.458.409.856)	(15.651.129.856)
140	IV. Hàng tồn kho	10	316.094.137.360	173.983.961.663
141	1. Hàng tồn kho		326.729.094.665	184.618.918.968
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(10.634.957.305)	(10.634.957.305)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		36.410.691.900	22.497.029.108
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	1.734.836.243	536.860.633
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		33.384.787.979	20.850.764.281
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	1.291.067.678	1.109.404.194
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		113.751.339.903	113.251.173.999
210	I Các khoản phải thu dài hạn		2.096.464.748	1.918.199.897
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	2.096.464.748	1.918.199.897
220	II. Tài sản cố định		87.862.979.684	86.736.377.466
221	1. Tài sản cố định hữu hình	13	83.994.109.998	82.759.570.276
222	- Nguyên giá		299.208.085.273	287.313.834.211
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(215.213.975.275)	(204.554.263.935)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	3.868.869.686	3.976.807.190
228	- Nguyên giá		5.022.375.400	5.022.375.400
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.153.505.714)	(1.045.568.210)
230	III Bất động sản đầu tư	14	3.115.012.618	3.187.454.770
231	- Nguyên giá		5.686.065.091	5.686.065.091
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.571.052.473)	(2.498.610.321)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	15	-	4.581.985.757
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	4.581.985.757
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	7.304.557.063	7.987.755.813
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		38.889.860.000	38.889.860.000
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(31.585.302.937)	(30.902.104.187)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		13.372.325.790	8.839.400.296
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	12.303.542.303	7.668.724.657
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	34	1.068.783.487	1.170.675.639
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.049.191.874.187	858.617.017.035

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)

Quý III
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/09/2023	01/01/2023
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		665.235.729.321	477.127.076.937
310	I. Nợ ngắn hạn		653.691.335.285	466.292.097.070
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	17	181.093.336.247	28.715.633.421
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	147.559.683.984	132.863.092.014
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	13.421.745.239	10.862.147.394
314	4. Phải trả người lao động		4.890.243.162	4.658.635.395
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	34.288.207.310	21.996.327.592
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		-	763.636.368
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	20	9.352.177.847	7.338.211.419
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	22	261.831.946.486	258.126.607.187
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.253.995.010	967.806.280
330	II. Nợ dài hạn		11.544.394.036	10.834.979.867
333	1. Chi phí phải trả dài hạn	19	907.087.285	1.225.749.208
336	2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		7.572.727.251	7.381.818.159
337	3. Phải trả dài hạn khác	20	164.000.000	164.000.000
338	4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	22	2.900.579.500	2.063.412.500
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		383.956.144.866	381.489.940.098
410	I. Vốn chủ sở hữu	23	383.956.144.866	381.489.940.098
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		320.647.490.000	320.043.640.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		320.647.490.000	320.043.640.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		5.332.962.934	5.499.128.365
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		1.296.421.018	1.296.421.018
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		26.423.340.733	23.405.100.999
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		19.675.014.170	(518.569.390)
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		6.748.326.563	23.923.670.389
429	5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		30.255.930.181	31.245.649.716
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.049.191.874.187	858.617.017.035



Võ Văn Phúc
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2023

Nguyễn Thị Thanh Huyền
Kế toán trưởng

Lê Phú Minh Đức
Người lập

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý III

Cho giai đoạn từ 01/01/2023 đến 30/09/2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	214.859.951.668	120.828.755.533	451.552.923.339	329.779.613.659
10	2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		214.859.951.668	120.828.755.533	451.552.923.339	329.779.613.659
11	3. Giá vốn hàng bán	26	191.750.263.672	103.424.035.393	400.766.235.441	275.260.678.150
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		23.109.687.996	17.404.720.140	50.786.687.898	54.518.935.509
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	27	858.713.558	16.317.864	9.264.307.116	103.239.846
22	6. Chi phí tài chính	28	6.235.074.312	4.224.050.975	19.393.461.372	14.689.861.033
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		6.235.074.312	4.434.050.975	18.710.262.622	12.603.382.895
			-			
25	7. Chi phí bán hàng	29	642.064.896	244.861.076	1.274.489.962	1.071.618.528
26	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	30	11.209.886.693	11.458.407.110	30.421.250.405	34.986.736.583
			-			
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		5.881.375.653	1.493.718.843	8.961.793.275	3.873.959.211
31	10. Thu nhập khác	31	20.833.332	1.493.829.001	853.365.861	3.557.357.203
32	11. Chi phí khác	32	1.337.801	152.208.041	66.976.727	626.183.344
40	12. Lợi nhuận khác		19.495.531	1.341.620.960	786.389.134	2.931.173.859
50	13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		5.900.871.184	2.835.339.803	9.748.182.409	6.805.133.070
51	14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	33	1.787.037.716	783.414.030	3.494.111.547	3.366.119.670
52	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	34	1.166.410	403.301.020	101.892.152	1.004.678.229
60	16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		4.112.667.058	1.648.624.753	6.152.178.710	2.434.335.171
61	17. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		2.937.781.358	1.881.384.433	4.425.709.075	3.872.311.612
62	18. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		1.174.885.700	(232.759.680)	1.726.469.635	(1.437.976.441)
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	35	92	122	138	251



Vũ Văn Phúc
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2023

Nguyễn Thị Thanh Huyền
Kế toán trưởng

Lê Phú Minh Đức
Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn từ 01/01/2023 đến 30/09/2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
			VND	VND
	I LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		9.748.182.409	6.805.133.070
	2. Điều chỉnh cho các khoản		15.629.693.495	26.414.879.815
02	- Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư		11.153.811.649	8.509.501.289
03	- Các khoản dự phòng		683.198.750	7.730.479.433
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(14.917.579.526)	(2.428.483.802)
06	- Chi phí lãi vay		18.710.262.622	12.603.382.895
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		25.377.875.904	33.220.012.885
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		147.482.641.200	(153.983.043.252)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(137.036.225.337)	(24.958.049.039)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		184.187.967.499	(26.012.481.028)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(5.834.835.840)	(2.290.008.744)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(18.710.262.622)	(12.621.541.579)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(4.042.874.158)	(2.612.373.555)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	115.464.186
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.217.694.380)	(301.540.570)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		190.206.592.266	(189.443.560.696)
	II LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		(12.197.284.762)	(14.341.758.029)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	2.728.651.346
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		13.076.098.224	99.548.840
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		878.813.462	(11.513.557.843)
	III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		437.684.569	-
33	2. Tiền thu từ đi vay		329.359.565.185	258.460.634.366
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(324.817.058.886)	(200.752.607.406)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(6.451.966.199)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(1.471.775.331)	57.708.026.960

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (TIẾP)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn từ 01/01/2023 đến 30/09/2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		189.613.630.397	(143.249.091.579)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		29.163.013.229	156.227.087.425
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	218.776.643.626	12.977.995.846



Vũ Văn Phúc
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2023

Nguyễn Thị Thanh Huyền
Kế toán trưởng

Lê Phú Minh Đức
Người lập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Tổng Công ty Công trình Đường sắt (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được chuyển đổi từ Công ty Công trình Đường sắt - Doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam theo Quyết định số 3745/QĐ-BGTVT ngày 07/12/2004 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0103008002 ngày 25/05/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, thay đổi lần thứ 23 ngày 28/02/2023.

Công ty có trụ sở chính đặt tại Tòa nhà số 33, đường Láng Hạ, Phường Thành Công, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ trên Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty là 320.647.490.000 đồng (Ba trăm hai mươi tỷ, sáu trăm bốn mươi bảy triệu, bốn trăm chín mươi nghìn đồng).

Ngày 25/11/2014, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ban hành quyết định số 778/QĐ-SGDHN về việc chấp thuận đăng ký giao dịch cổ phiếu của Công ty Cổ phần Tổng công ty Công trình Đường sắt tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

1.2 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH

Hoạt động kinh doanh chính trong năm của Tổng công ty là:

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: xây dựng công trình giao thông, công nghiệp, dân dụng, thủy lợi;
- Xây dựng công trình đường sắt, đường bộ;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: xuất nhập khẩu vật liệu xây dựng, mua bán vật liệu xây dựng;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng khác. Chi tiết: xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị ngành giao thông vận tải, xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị, phụ tùng, phụ kiện chuyên dùng của ngành đường sắt;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu hoặc đi thuê;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: kinh doanh dịch vụ nhà khách, nhà nghỉ, dịch vụ ăn uống;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động.

1.3 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP

DANH SÁCH XÍ NGHIỆP TRỰC THUỘC

TT	Tên Xí nghiệp trực thuộc
1	Chi nhánh Công ty CP Tổng công ty Công trình Đường sắt – Khách sạn Đường Sắt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.3 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP (TIẾP)

DANH SÁCH CÔNG TY CON:

TT	Tên công ty con	Vốn điều lệ (VND)	Tỷ lệ sở hữu vốn
a)	Công ty TNHH		
1	Công ty TNHH MTV VTĐS Đà Nẵng	16.771.500.000	100%
b)	Công ty Cổ phần		
1	Công ty cổ phần đá Hoàng Mai	38.124.440.000	59,69%

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

2.1 NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch. Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/09/2023.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này là đồng Việt Nam (VND).

2.2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Tổng công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính giữa niên độ được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Tổng công ty và báo cáo tài chính của các công ty con do Tổng công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/09/2023. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng công ty. Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng công ty và các công ty con.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tổng công ty.

2.4 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản có tính thanh khoản cao là các khoản có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc chuyển đổi giá trị của các khoản này.

2.6 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.7 CÁC KHOẢN NỢ PHẢI THU

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được Tổng công ty căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của hoạt động xây lắp được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của hoạt động sản xuất được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

- | | |
|---------------------|--------|
| - Quyền sử dụng đất | 32 năm |
| - Phần mềm quản lý | 10 năm |

2.10 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|--------------------------|--------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 25 năm |
|--------------------------|--------|

2.11 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí xây lắp, chi phí thiết bị, chi phí tư vấn quản lý dự án, chi phí mua,... được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Tổng công ty.

2.12 THUÊ HOẠT ĐỘNG

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Tổng công ty bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tổng công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất;
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Tổng công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm;
- Chi phí sửa chữa tài sản được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo trong thời gian từ 1 đến 3 năm;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 1 đến 3 năm.

2.14 CÁC KHOẢN NỢ PHẢI TRẢ

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.15 VAY

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.16 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả, trích trước chi phí thi công... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18 CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tổng công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

2.19 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.20 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng công ty. Lợi nhuận được Tổng Công ty phân phối cho chủ sở hữu không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Tổng công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tổng công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tổng công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ của Tổng công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Tổng công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.21 DOANH THU

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

cho người mua;

- Tổng công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu cho thuê hoạt động

Doanh thu cho thuê hoạt động chủ yếu bao gồm doanh thu cho thuê tài sản cố định và doanh thu cho thuê văn phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng thuê.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác chỉ được tính vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.22 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.23 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.24 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Thuế suất thuế TNDN

Tổng công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động phát sinh thu nhập tính thuế cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/09/2023.

2.25 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.26 CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***2.27 THÔNG TIN BỘ PHẬN**

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Tổng công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Tổng công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tổng công ty một cách toàn diện.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	319.500.988	914.131.384
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	217.387.142.638	24.666.881.845
Các khoản tương đương tiền ⁽ⁱ⁾	1.070.000.000	3.582.000.000
	218.776.643.626	29.163.013.229

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

4. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	30/09/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan				
- Công ty CP Công trình 791	11.032.876.348		11.021.076.286	
- Công ty CP Công trình 792	6.117.890.887		5.700.192.171	
- Công ty CP Công trình 793	12.033.405.414		14.759.427.319	
- Công ty CP Xây dựng Công trình Đường sắt 796	24.392.006.926		21.075.276.940	
- Công ty CP Công trình Cơ giới 798	24.717.070.953	-	8.187.699.965	-
- Công ty CP Công trình 875	18.170.652.013		8.765.258.967	
- Công ty CP Cơ khí và Xây dựng Công trình 878	31.573.541.940		30.209.768.039	
- Công ty CP Công trình 879	7.134.694.371	-	4.932.450.782	-
- Công ty CP Đầu tư và Phát triển Bất động sản Thành Nam	535.311.810	-	312.925.320	-
- Công ty CP Chứng khoán Sài Gòn Hà Nội	-	-	98.946.000	-
Bên khác	-	-	-	-
- Công ty CP Tập đoàn Xây dựng Miền Trung	59.276.688.655	-	55.223.932.655	-
- Công ty CP Đường sắt Nghệ Tĩnh	7.432.801.394	-	10.298.819.206	-
- Ban quản lý dự án 85	-	-	9.422.298.560	-
- Ban Quản lý dự án Đường Sắt	-	-	24.065.976.058	-
- Tổng Công ty Xây dựng Công trình Giao thông 1 - CTCP	8.289.858.145	(8.289.858.145)	8.289.858.145	(8.289.858.145)
- Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Trung Chính	4.393.791.282	-	4.456.284.444	
- Các khoản phải thu khách hàng khác	44.538.160.080	(2.676.543.038)	45.278.804.608	(2.676.543.038)
	259.638.750.218	(10.966.401.183)	262.098.995.465	(10.966.401.183)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	30/09/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Bên liên quan				
- Công ty CP Công trình 791	3.618.207.246	-	4.826.093.000	-
- Công ty CP Công trình 792	3.963.071.450	-	5.723.188.050	-
- Công ty CP Công trình 793	23.232.388.349	-	10.302.933.592	-
- Công ty CP Xây dựng Công trình Đường sắt 796	12.608.495.049	-	3.443.561.195	-
- Công ty CP Công trình Cơ giới 798	11.102.518.249	-	8.401.865.880	-
- Công ty CP Công trình 875	11.822.229.924	-	12.187.677.000	-
- Công ty CP Công trình 879	12.117.322.399	-	5.506.902.738	-
a) Bên khác				
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Tư vấn Kỹ Thuật	1.712.271.000	(1.712.271.000)	1.712.271.000	(1.712.271.000)
- Công ty CP Đường Sắt Yên Lào	4.122.522.773	-	-	-
- Công ty CP TV ĐT XD Công trình giao thông 1	1.619.164.000	-	-	-
- Công ty TNHH và Đầu tư An Ngọc	4.000.000.000	-	-	-
- Công Ty Cổ Phần ĐTXD Vạn Tín	5.000.000.000	-	-	-
- Các khoản trả trước cho người bán khác	10.426.940.828	-	3.462.447.268	-
	105.345.131.267	(1.712.271.000)	55.566.939.723	(1.712.271.000)

6. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	30/09/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Ban Quản lý dự án Đường Hồ Chí Minh	24.375.924.000	31.000.000.000
- Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh Thừa Thiên Huế	-	8.133.117.000
- Ban Quản lý dự án - Quy đất Huyện Núi Thành	2.700.000.000	1.787.029.000
- Ban Quản lý dự án 85	99.819.156.000	91.228.569.000
- Ban Quản lý dự án Đường Sắt	19.791.384.780	-
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	873.219.204	714.377.014
	147.559.683.984	132.863.092.014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

7. PHẢI THU KHÁC

	30/09/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về kinh phí công đoàn	690.824.668	-	602.283.328	-
Phải thu CBCNV tiền tạm ứng	4.535.213.757	-	389.538.011	-
Phải thu khác	9.407.551.344	(2.972.457.673)	216.715.212.365	(2.972.457.673)
- Phải thu về cổ tức	3.149.323.660	-	875.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Tổng đội Thanh niên Xung phong Trường Sơn	1.000.000.000	(1.000.000.000)	1.000.000.000	(1.000.000.000)
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Xây dựng Bắc Hà	1.700.000.000	(1.700.000.000)	1.700.000.000	(1.700.000.000)
- Công ty CP Đầu tư Tài Chính Công Nghệ Hà Nội (i)	-	-	150.000.000.000	-
- Bà Vũ Thị Hải Yến (ii)	-	-	57.037.000.000	-
- Các khoản phải thu khác	3.558.227.684	(272.457.673)	6.103.212.365	(272.457.673)
	14.633.589.769	(2.972.457.673)	217.707.033.704	(2.972.457.673)
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	2.096.464.748	-	1.918.199.897	-
	2.096.464.748	-	1.918.199.897	-
Trong đó các bên liên quan				
- Công ty CP Công trình 791	957.000.000	-	877.000.000	-
- Công ty CP Xây dựng Công trình Đường sắt 796	473.001.248	-	473.001.248	-
- Công ty Cổ phần Công trình Cơ giới 798	353.000.000	-	353.000.000	-
- Công ty CP Cơ khí và Xây dựng Công trình 878	2.610.389.099	-	2.610.389.099	-
- Công ty CP Công trình 879	127.715.326	-	100.540.186	-
- Bà Vũ Thị Hải Yến	-	-	57.037.000.000	-
	4.521.105.673	-	61.450.930.533	-

- (i) Khoản phải thu liên quan đến tiền gốc và phần lợi nhuận thu được của hợp đồng hợp tác đầu tư số 1612/RCC-FIN ngày 19 tháng 12 năm 2022, phụ lục hợp đồng số 0106/RCC-FIN ngày 01 tháng 06 năm 2023 ký giữa Tổng công ty và Công ty CP Đầu Tư Tài chính Công nghệ Hà Nội. Đến ngày 19 tháng 07 năm 2023 Công ty CP Đầu Tư Tài chính Công nghệ Hà Nội đã chuyển khoản đầy đủ phần tiền gốc và lợi nhuận được chia cho Tổng công ty.
- (ii) Hội đồng quản trị Tổng công ty đã ban hành nghị quyết số 121/2023/NQ-HĐQT ngày 12 tháng 06 năm 2023 thông qua việc tạm dừng phương án mở rộng mặt bằng Khách sạn Đường Sắt (Tại số 131 Thạch Hãn, Phường Thuận Hòa, Thành phố Huế) do khó khăn trong việc thương lượng giá mua lại với các chủ sở hữu đất. Vào ngày 30 tháng 06 năm 2023 Bà Vũ Thị Hải Yến đã nộp lại toàn bộ số tiền đã tạm ứng để thực hiện phương án.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

8. HÀNG TỒN KHO

	30/09/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	81.596.899.904	-	30.684.648.707	-
Công cụ, dụng cụ	3.019.575.289	-	2.633.244.992	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang ⁽ⁱ⁾	214.856.795.651	(10.634.957.305)	119.840.191.249	(10.634.957.305)
Thành phẩm	22.776.185.754	-	26.488.534.802	-
Hàng hoá	4.479.638.067	-	4.972.299.218	-
	326.729.094.665	(10.634.957.305)	184.618.918.968	(10.634.957.305)

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/09/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	636.354.783	15.458.332
- Chi phí bảo hiểm	168.062.586	246.534.186
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	930.418.874	274.868.115
	1.734.836.243	536.860.633
b) Dài hạn		
- Chi phí trả trước tiền thuê đất nhà trạm 76 ⁽ⁱ⁾	694.338.540	721.390.686
- Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	4.847.459.747	1.966.722.288
- Chi phí sửa chữa máy móc, thiết bị	5.070.604.219	4.121.806.886
- Chi phí trả trước dài hạn khác	1.691.139.797	858.804.797
	12.303.542.303	7.668.724.657

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc ⁽ⁱ⁾	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	71.224.328.659	187.818.217.434	26.497.707.138	1.773.580.980	287.313.834.211
- Mua trong kỳ	-	6.048.620.000	6.148.664.762	-	12.197.284.762
- Thanh lý, nhượng bán	-	(303.033.700)	-	-	(303.033.700)
Số dư cuối kỳ	71.224.328.659	193.563.803.734	32.646.371.900	1.773.580.980	299.208.085.273
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	40.693.008.034	143.749.414.717	18.537.145.771	1.574.695.413	204.554.263.935
- Khấu hao trong kỳ	1.706.169.400	8.032.426.417	1.099.106.348	118.233.673	10.955.935.838
- Thanh lý, nhượng bán	-	(296.224.498)	-	-	(296.224.498)
Số dư cuối kỳ	42.399.177.434	151.485.616.636	19.636.252.119	1.692.929.086	215.213.975.275
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	30.531.320.625	44.068.802.717	7.960.561.367	198.885.567	82.759.570.276
Tại ngày cuối kỳ	28.825.151.225	42.078.187.098	13.010.119.781	80.651.894	83.994.109.998

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất (i)	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	4.862.375.400	160.000.000	5.022.375.400
Số dư cuối kỳ	4.862.375.400	160.000.000	5.022.375.400
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	987.589.708	57.978.502	1.045.568.210
- Khấu hao trong kỳ	83.937.501	24.000.003	107.937.504
Số dư cuối kỳ	1.071.527.209	81.978.505	1.153.505.714
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	3.874.785.692	102.021.498	3.976.807.190
Tại ngày cuối kỳ	3.790.848.191	78.021.495	3.868.869.686

- (i) Quyền sử dụng đất là tài sản cố định vô hình bao gồm: Giá trị của quyền sử dụng đất lâu dài, không xác định thời hạn của Tổng Công ty tại khu phố Đông Tân, phường Dĩ An, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương với diện tích 228 m² và khu đất tại xã Hưng Thịnh, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai với diện tích 19.306,7 m², thời hạn sử dụng đất đến tháng 03 năm 2046.

12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/09/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Các khoản đầu tư khác	38.889.860.000	(31.585.302.937)	38.889.860.000	(30.902.104.187)
- Công ty Cổ phần Vật tư Đường sắt Sài Gòn	100.000.000	-	100.000.000	-
- Công ty Cổ phần công trình 791	5.831.680.000	(5.539.051.418)	5.831.680.000	(5.543.013.850)
- Công ty Cổ phần công trình 792	6.300.000.000	(4.617.442.922)	6.300.000.000	(4.674.046.065)
- Công ty Cổ phần công trình 793	4.549.930.000	(4.236.900.991)	4.549.930.000	(4.011.317.779)
- Công ty Cổ phần XDCT Đường sắt 796	2.500.000.000	(2.500.000.000)	2.500.000.000	(2.500.000.000)
- Công ty Cổ phần công trình 798	3.907.600.000	(1.934.292.583)	3.907.600.000	(1.999.770.981)
- Công ty Cổ phần CK&XD Công trình 875	4.499.700.000	(4.220.811.462)	4.499.700.000	(3.982.270.107)
- Công ty Cổ phần CK&XD Công trình 878	4.850.950.000	(4.850.950.000)	4.850.950.000	(4.850.950.000)
- Công ty Cổ phần Công trình 879	6.350.000.000	(3.685.853.561)	6.350.000.000	(3.340.735.405)
	38.889.860.000	(31.585.302.937)	38.889.860.000	(30.902.104.187)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/09/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
- Tổng công ty Đường sắt Việt Nam	62.469.453.809	62.469.453.809	9.164.941.975	9.164.941.975
- Công ty Cổ phần Nhân Luật Miền Bắc	14.254.444.056	14.254.444.056	4.388.384.397	4.388.384.397
- Công ty TNHH ĐT và XD Đường Sắt Đồng Dương	49.521.699.400	49.521.699.400	-	-
- Công ty Cổ phần Đường Sắt Nghĩa Bình	-	-	3.646.497.789	3.646.497.789
- Công ty CP BKT	27.639.822.231	27.639.822.231	-	-
- Các khoản phải trả người bán khác	27.105.782.351	27.105.782.351	11.515.809.260	11.515.809.260
	180.991.201.847	180.991.201.847	28.715.633.421	28.715.633.421

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	30/09/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Ban Quản lý dự án Đường Hồ Chí Minh	24.375.924.000	31.000.000.000
- Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh Thừa Thiên Huế	-	8.133.117.000
- Ban Quản lý dự án - Quỹ đất Huyện Núi Thành	2.700.000.000	1.787.029.000
- Ban Quản lý dự án 85	99.819.156.000	91.228.569.000
- Ban Quản lý dự án Đường Sắt	19.791.384.780	-
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	873.219.204	714.377.014
	147.559.683.984	132.863.092.014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/09/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Trích trước chi phí công trình	34.288.207.310	20.041.112.941
- Gói thầu XL-CY-01	3.341.427.951	3.606.856.188
- Gói thầu XL-HNV- 05	1.764.477.219	1.805.204.492
- Gói 19 cải tạo nâng cấp Km1540+815 đến Km1568	952.646.261	2.505.026.402
- Dự án Cầu Đường Sắt và HTTTTH cầu Long Biên	875.918.749	2.777.440.567
- Cầu Tam Giang - Huyện Núi Thành	4.220.395.452	2.355.544.922
- Gói XL02 Cao tốc Vạn Ninh Cam Lộ - Ban QLDA đường Hồ C	7.573.927.538	-
- Gói thầu XL-NTSG2-02 Nha Trang Sài Gòn	5.590.716.546	-
- Dự án khác	9.968.697.594	6.991.040.370
Chi phí lãi vay phải trả	-	1.003.187.357
Chi phí phải trả khác	-	952.027.294
	34.288.207.310	21.996.327.592
b) Dài hạn		
- Chi phí cho thuê TSCĐ	907.087.285	1.225.749.208
	907.087.285	1.225.749.208

16. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	30/09/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước ngắn hạn về cho thuê tài sản	-	763.636.368
	-	763.636.368
b) Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước dài hạn về cho thuê tài sản	7.572.727.251	7.381.818.159
	7.572.727.251	7.381.818.159

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/09/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	63.969.745	81.677.631
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	233.235.596	106.555.628
Nhận ký quỹ, ký cược	71.896.800	71.896.800
Các khoản phải trả, phải nộp khác	8.983.075.706	7.078.081.360
- <i>Phải trả cổ tức (i)</i>	87.400.787	87.400.787
- <i>Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát</i>	1.251.000.000	2.160.000.000
- <i>Công ty TNHH MTV XNK và TM Tổng Hợp</i>	3.403.758.342	3.403.758.342
- <i>Phải trả, phải nộp khác</i>	4.240.916.577	1.426.922.231
	9.352.177.847	7.338.211.419
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược	-	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	164.000.000	164.000.000
- <i>Kinh phí đào tạo của Cán bộ Công nhân viên (ii)</i>	164.000.000	164.000.000
	164.000.000	164.000.000

(i) Khoản cổ tức bằng tiền từ trước năm 2016. Công ty đã gửi thông báo đến địa chỉ do cổ đông đăng ký nhưng một số cổ đông vẫn chưa đến làm thủ tục nhận cổ tức.

(ii) Khoản góp kinh phí đào tạo của các cán bộ công nhân viên theo quy chế của công ty, công ty sẽ tiến hành chi trả khi cán bộ nghỉ việc hoặc nghỉ hưu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2023		Trong kỳ		30/09/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	258.126.607.187	258.126.607.187	327.647.398.185	323.942.058.886	261.831.946.486	261.831.946.486
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	-	-	-	-	-	-
	258.126.607.187	258.126.607.187	327.647.398.185	323.942.058.886	261.831.946.486	261.831.946.486
b) Vay dài hạn						
Vay dài hạn	2.063.412.500	2.063.412.500	1.712.167.000	875.000.000	2.900.579.500	2.900.579.500
	2.063.412.500	2.063.412.500	1.712.167.000	875.000.000	2.900.579.500	2.900.579.500

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU**19.1 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU**

Theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 3300101075, thay đổi lần thứ 23 ngày 28/02/2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, vốn điều lệ trên Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty là 320.647.490.000 đồng, chia thành 32.064.749 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần.

Chi tiết các cổ đông góp vốn và số vốn đã góp như sau:

	30/09/2023	Tỷ lệ	01/01/2023	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Ông Tạ Hữu Diễm	62.410.750.000	19,46%	62.410.750.000	19,50%
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn Hà Nội	31.057.500.000	9,69%	31.057.500.000	9,70%
Ông Nguyễn Hải Duy	27.387.600.000	8,54%	27.387.600.000	8,56%
Ông Đậu Hoàng Việt	20.662.400.000	6,44%	20.662.400.000	6,46%
Các cổ đông khác	179.129.240.000	55,87%	178.525.390.000	55,78%
Cộng	320.647.490.000	100%	320.043.640.000	100%

* Danh sách tổng hợp người sở hữu chứng khoán tại ngày 06/09/2023 do trung tâm lưu ký chứng khoán cấp

19.2 CỔ PHIẾU

	30/09/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	32.064.749	32.004.364
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	32.064.749	32.004.364
- Cổ phiếu phổ thông	32.064.749	32.004.364
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	32.064.749	32.004.364
- Cổ phiếu phổ thông	32.064.749	32.004.364
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)**19.3 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	154.573.830.000	31.265.794.444	1.296.421.018	137.680.581.234	2.035.555.255	34.535.172.561	361.387.354.512
Tăng vốn trong năm	165.469.810.000	(25.766.666.079)	-	(137.680.581.234)	(2.022.562.687)	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	23.786.782.729	(1.152.937.744)	22.633.844.985
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(394.674.298)	(136.887.660)	(531.561.958)
Do thoái vốn tại công ty con	-	-	-	-	-	(1.999.697.441)	(1.999.697.441)
Số dư cuối năm trước	320.043.640.000	5.499.128.365	1.296.421.018	-	23.405.100.999	31.245.649.716	381.489.940.098
Số dư đầu năm nay	320.043.640.000	5.499.128.365	1.296.421.018	-	23.405.100.999	31.245.649.716	381.489.940.098
Tăng vốn trong kỳ này	603.850.000	(166.165.431)	-	-	-	-	437.684.569
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	4.425.709.075	1.726.469.635	6.152.178.710
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(2.600.934.688)	(2.600.934.688)
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(1.375.368.685)	(115.254.482)	(1.490.623.167)
Tăng, giảm khác	-	-	-	-	(32.100.656)	-	(32.100.656)
Số dư cuối kỳ này	320.647.490.000	5.332.962.934	1.296.421.018	-	26.423.340.733	30.255.930.181	383.956.144.866

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

20. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Doanh thu xây lắp	363.769.404.766	230.859.435.566
Doanh thu sản xuất công nghiệp	42.619.367.484	40.083.173.503
Doanh thu cho thuê văn phòng	6.423.247.089	7.142.286.299
Doanh thu cho thuê Tài sản cố định, công cụ dụng cụ	11.481.933.922	6.431.879.411
Doanh thu cung cấp vật tư, hàng hóa	24.405.484.745	43.199.322.014
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	2.853.485.333	2.063.516.866
	451.552.923.339	329.779.613.659

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Giá vốn xây lắp	327.935.799.498	201.077.781.730
Giá vốn sản xuất công nghiệp	32.144.448.650	29.253.311.773
Giá vốn cho thuê văn phòng	3.638.740.332	1.958.154.706
Giá vốn cho thuê Tài sản cố định, công cụ dụng cụ	10.847.635.818	3.686.958.663
Giá vốn cung cấp vật tư, hàng hóa	24.661.756.804	38.667.201.235
Giá vốn cung cấp dịch vụ khác	1.537.854.339	617.270.043
	400.766.235.441	275.260.678.150

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	202.663.280	103.239.846
Lãi hợp đồng hợp tác đầu tư ⁽ⁱ⁾	9.061.643.836	
	9.264.307.116	103.239.846

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền vay	18.710.262.622	12.603.382.895
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	683.198.750	2.086.478.138
	19.393.461.372	14.689.861.033

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nhân viên bán hàng	88.344.000	1.012.008.138
Chi phí nguyên liệu, bao bì	121.883.712	-
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	-	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.006.283.572	59.610.390
Chi phí khác bằng tiền	57.978.678	-
	1.274.489.962	1.071.618.528

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	12.000.463.147	13.897.357.466
Chi phí vật liệu quản lý	214.332.467	283.771.575
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	71.973.122	104.835.155
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.682.502.089	2.632.088.881
Thuế, phí và lệ phí	276.508.300	788.800.140
Chi phí dự phòng /Hoàn nhập dự phòng	(192.720.000)	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.738.292.118	14.305.514.062
Chi phí khác bằng tiền	2.629.899.162	2.974.369.304
	30.421.250.405	34.986.736.583

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

26. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Thu từ tiền bảo hiểm chi trả	-	2.270.596.616
Thu nhập khác	853.365.861	1.286.760.587
	853.365.861	3.557.357.203

27. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	201.138.784
Tiền phạt nộp chậm thuế, bảo hiểm	62.341.727	270.761.309
Các khoản chi khác	4.635.000	154.283.251
	66.976.727	626.183.344

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

28. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ CỦA CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Tổng Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty CP Công trình 791	Tổng Công ty là cổ đông lớn
Công ty CP Công trình 792	Tổng Công ty là cổ đông lớn
Công ty CP Công trình 793	Tổng Công ty là cổ đông lớn
Công ty CP Xây dựng Công trình Đường sắt 796	Tổng Công ty là cổ đông lớn
Công ty CP Công trình Cơ giới 798	Tổng Công ty là cổ đông lớn
Công ty CP Cơ khí và Xây dựng Công trình 878	Tổng Công ty là cổ đông lớn
Công ty CP Công trình 879	Tổng Công ty là cổ đông lớn
Công ty CP Công trình 875	Công ty con đến ngày 31/12/2022, sau đó Tổng Công ty là cổ đông lớn
Công ty CP Thu Ngân	Bên liên quan với Chủ tịch Hội đồng quản trị
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Bất động sản Thành Nam	Bên liên quan với Thành viên Hội đồng quản trị
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Đô thị Long Giang	Bên liên quan với Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị
Công ty CP Xây dựng Hạ Long	Bên liên quan với Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị
Công ty CP Khoáng sản Minh Cẩm	Bên liên quan với Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị
Công ty CP Sản xuất và Công nghệ Nhựa Pha Lê	Bên liên quan với Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị
Công ty Cổ phần Chứng khoán An Phát	Bên liên quan với Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị
Công ty CP Chứng khoán Sài Gòn Hà Nội	Cổ đông lớn của Tổng Công ty
Ông Tạ Hữu Diễn	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Bà Vũ Thị Hải Yến	Phó Tổng Giám đốc thường trực

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Tổng Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	37.208.227.134	57.697.360.873
Công ty CP Công trình 791	92.049.643	4.690.819.530
Công ty CP Công trình 792	1.655.180.592	13.843.480.281
Công ty CP Công trình 793	2.851.935.413	10.880.673.423
Công ty CP Xây dựng Công trình Đường sắt 796	3.034.082.969	3.118.487.472
Công ty CP Công trình Cơ giới 798	17.141.072.319	6.811.719.173
Công ty CP Công trình 875	8.701.602.728	9.658.473.579
Công ty CP Cơ khí và Xây dựng Công trình 878	1.242.463.546	4.790.387.980
Công ty CP Công trình 879	2.003.056.751	3.543.730.625
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Bất động sản Thành Nam	216.930.446	216.666.810
Công ty CP Chứng khoán Sài Gòn Hà Nội	269.852.727	142.922.000
Mua hàng hóa dịch vụ	113.509.775.680	139.542.107.411
Công ty CP Công trình 791	8.375.078.104	5.639.942.693
Công ty CP Công trình 792	22.032.919.898	28.092.680.556
Công ty CP Công trình 793	6.859.307.088	15.657.565.004
Công ty CP Xây dựng Công trình Đường sắt 796	11.434.902.725	43.767.105.003
Công ty CP Công trình Cơ giới 798	33.082.130.381	5.987.971.296
Công ty CP Công trình 875	19.391.596.661	19.515.508.889
Công ty CP Cơ khí và Xây dựng Công trình 878	7.174.606.549	10.380.996.220
Công ty CP Công trình 879	5.159.234.274	10.500.337.750

Thù lao, tiền lương và các khoản thu nhập khác của thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc, Ban kiểm soát và người quản lý khác như sau:

	Chức vụ	9 tháng đầu năm 2023	9 tháng đầu năm 2022
		VND	VND
Ông Tạ Hữu Diễn	Chủ tịch Hội đồng quản trị	636.000.000	520.000.000
Ông Mai Thanh Phương	Thành viên Hội đồng quản trị	111.000.000	-
Ông Võ Văn Phúc	Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc	446.790.000	413.790.000
Ông Phạm Hồng Thắng	Thành viên độc lập Hội đồng quản trị kiêm Chủ tịch Ủy ban kiểm toán	55.000.000	-
Ông Phạm Ngọc Quốc Cường	Thành viên Hội đồng quản trị kiêm thành viên Ủy ban kiểm toán	111.000.000	-
Ông Kiều Nghị	Phó Tổng Giám đốc	210.082.000	210.057.000
Bà Vũ Thị Hải Yến	Phó Tổng Giám đốc	372.071.000	367.071.000
Ông Lê Phước Quý Châu	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 01/02/2023)	12.400.000	173.548.000
Bà Nguyễn Thị Thanh Huyền	Kế toán trưởng	265.597.000	260.597.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

29. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trong Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ tài chính Quý III năm 2022 kết thúc ngày 30/09/2022 và Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2022 đã được kiểm toán của Công ty.



Võ Văn Phúc
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2023

Nguyễn Thị Thanh Huyền
Kế toán trưởng

Lê Phú Minh Đức
Người lập